

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
của CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

kèm theo

BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	03 – 04
Báo cáo Kiểm toán	05
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	06 – 23
Bảng cân đối kế toán	06 – 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11– 23

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 31/12/2010

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán tại ngày 31/12/2010.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) là một Công ty Cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Theo Giấy phép số 351/UBCK-GP ngày 27 tháng 09 năm 2010 và Giấy phép số 359/UBCK-GP ngày 19 tháng 10 năm 2010, Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt được sửa đổi Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty Cổ phần Chứng khoán Thái Bình Dương số 46/UBCK-GPHĐKD do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 28 tháng 12 năm 2006.

Vốn điều lệ: 96.000.000.000 VND (Chín mươi sáu tỷ đồng).

Theo công văn số 42/UBCK-GCN ngày 16/02/2009 và công văn số 189/UBCK-GP ngày 16/02/2009 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Môi giới chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán.
- Tư vấn chứng khoán

Trụ sở chính: Số 142 Đội Cấn, quận Ba Đình, Thành Phố Hà Nội.

Chi nhánh: Căn hộ 8, tầng 2, số 97 Trần Quốc Toàn, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Thời gian bổ nhiệm, miễn nhiệm</u>
Đỗ Lê Hòa	Chủ tịch HĐQT	Miễn nhiệm ngày 10/02/2010
Ông Phạm Thanh Tùng	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 03/03/2010
Bà Nguyễn Thị Phương Vân	Phó Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 10/02/2010
Ông Lê Khả Tuyên	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 10/02/2010, miễn nhiệm ngày 31/12/2010.

Ban Tổng Giám đốc

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Thời gian bổ nhiệm</u>
Ông Lê Khả Tuyên	Quyền Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10/02/2010
Ông Hán Công Khanh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 31/12/2010
Ông Nguyễn Đức Tùng	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 26/07/2010

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán đòi hỏi điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính năm 2010 kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán, Kế toán và Tư vấn Thuế AAT.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính của mình phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm. Để đảm bảo được tính trung thực và hợp lý của Báo cáo tài chính này, Ban Tổng giám đốc của Công ty đảm bảo:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt phê duyệt Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2010 của Công ty.

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2011

Thay mặt Hội đồng quản trị
Chủ tịch



Phạm Thanh Tùng

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2011

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Hán Công Khanh

Số: 47/2011/BCKT-TC/AAT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN*Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt***Kính gửi: Hội đồng quản trị
Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty được lập ngày 21/03/2011 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2010 được trình bày từ trang 06 đến trang 23 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các Quy định kế toán có liên quan.

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2011

**Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán,
Kế toán và Tư vấn Thuế AAT
Phó Giám đốc****Kiểm toán viên****Trần Thị Yến Ngọc**
Chứng chỉ KTV số: 0926/KTV**Nguyễn Hải Yến**
Chứng chỉ KTV số: 0944/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		116.169.684.845	28.828.710.562
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		20.031.171.823	21.312.703.310
111	1. Tiền	01	20.031.171.823	21.312.703.310
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	04	46.128.311.110	6.623.163.212
121	1. Đầu tư ngắn hạn		50.931.477.129	6.673.386.853
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		(4.803.166.019)	(50.223.641)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	11	41.535.118.713	530.488.592
131	1. Phải thu khách hàng		7.483.610.305	63.000.000
132	2. Trả trước cho người bán		1.466.237.230	232.176.750
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
135	4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán		15.440.068.375	185.035.912
138	5. Các khoản phải thu khác		17.145.202.803	50.275.930
140	IV. Hàng tồn kho	02	-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		8.475.083.199	362.355.448
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		373.779.558	136.854.948
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		8.101.303.641	225.500.500
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		9.488.058.170	2.360.857.794
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	11	-	-
220	II. Tài sản cố định		3.721.580.548	1.640.969.097
221	1. Tài sản cố định hữu hình	05	2.720.219.965	1.286.138.017
222	- Nguyên giá		4.687.019.831	2.674.938.258
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.966.799.866)	(1.388.800.241)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	06	451.360.583	354.831.080
228	- Nguyên giá		862.705.185	602.390.750
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(411.344.602)	(247.559.670)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		550.000.000	-
240	III. Bất động sản đầu tư		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		4.500.000.000	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		4.500.000.000	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		1.266.477.622	719.888.697
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	07	459.004.403	15.155.451
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	09	-	-
263	3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	10	799.473.219	469.845.346
268	4. Tài sản dài hạn khác		8.000.000	234.887.900
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		125.657.743.015	31.189.568.356

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		38.012.378.414	21.718.366.517
310	I. Nợ ngắn hạn		38.006.962.064	21.712.950.167
311	1. Vay và nợ ngắn hạn		1.280.444.720	500.000.000
312	2. Phải trả người bán		130.000.000	145.000.000
313	3. Người mua trả tiền trước		-	-
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	08	311.429.292	5.149.510
315	5. Phải trả người lao động		11.199.316	-
316	6. Chi phí phải trả	12	1.103.051.222	66.000.000
317	7. Phải trả nội bộ		-	-
320	8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán		34.275.264.681	20.990.493.014
321	9. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi cổ phiếu		73.078.969	2.118.269
322	10. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán		-	-
328	11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	13	822.493.864	4.189.374
329	12. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
330	II. Nợ dài hạn		5.416.350	5.416.350
331	1. Phải trả dài hạn người bán		-	-
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ	14	-	-
333	3. Phải trả dài hạn khác		-	-
334	4. Vay và nợ dài hạn	15	-	-
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	09	-	-
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		5.416.350	5.416.350
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
339	8. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư		-	-
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		87.645.364.601	9.471.201.839
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	87.645.364.601	9.471.201.839
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		96.000.000.000	28.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		-	-
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		-	-
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		-	-
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(8.354.635.399)	(18.528.798.161)
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
430	II. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		125.657.743.015	31.189.568.356

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

IVIA số	CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CĐKT	Số cuối năm	Số đầu năm
001 1	Tài sản cố định thuê ngoài		
002 2	Vật tư, chứng chỉ nhận giữ hộ		
003 3	Tài sản nhận ký cược		
004 4	Nợ khó đòi đã xử lý		
005 5	Ngoại tệ các loại (USD)		
006 6	Chứng khoán lưu ký	581.081.160.000	156.299.970.000
	<i>Trong đó:</i>		
007 6.1	Chứng khoán giao dịch	581.081.160.000	156.299.970.000
008 6.1.1	Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	1.792.150.000	1.792.150.000
009 6.1.2	Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	579.289.010.000	154.507.820.000
010 6.1.3	Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài		
011 6.1.4	Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác		
012 6.2	Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	-	-
017 6.3	Chứng khoán cầm cố	-	-
022 6.4	Chứng khoán tạm giữ		
027 6.5	Chứng khoán chờ thanh toán	-	-
032 6.6	Chứng khoán phong tỏa chờ rút	-	-
037 6.7	Chứng khoán chờ giao dịch	-	-
042 6.8	Chứng khoán ký quỹ đảm bảo các khoản vay	-	-
050 7	Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	-	-
	<i>Trong đó:</i>		
051 7.1	Chứng khoán giao dịch	-	-
056 7.2	Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	-	-
061 7.3	Chứng khoán cầm cố	-	-
066 7.4	Chứng khoán tạm giữ	-	-
071 7.5	Chứng khoán chờ thanh toán	-	-
076 7.6	Chứng khoán phong tỏa chờ rút	-	-
081 7.7	Chứng khoán sửa lỗi giao dịch		
082 8	Chứng khoán lưu ký của khách hàng		
083 9	Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán		
084 10	Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá		

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2011

Người lập biểu



Nguyễn Thị Cẩm Vân

Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Tùng



Tổng Giám đốc



Trần Công Khanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2010

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu		28.756.324.345	14.875.127.053
	Trong đó		-	-
01.1	- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán		10.565.231.500	5.290.607.696.00
01.2	- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn		30.692.450	666.650.887
01.3	- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán			
01.4	- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán		941.818	
01.5	- Doanh thu hoạt động tư vấn		2.412.000.000	
01.6	- Doanh thu lưu ký chứng khoán			
01.7	- Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá			
01.8	- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản		94.900.609	44.188.773
01.9	- Doanh thu khác		15.652.557.968	8.873.679.697
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		211.756.980	75.641.026
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh		28.544.567.365	14.799.486.027
11	4. Chi phí kinh doanh		11.357.329.597	12.739.598.030
20	5. Lợi nhuận gộp về hoạt động kinh doanh		17.187.237.768	2.059.887.997
25	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		10.638.961.954	4.744.382.506
30	7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		6.548.275.814	(2.684.494.509)
31	8. Thu nhập khác		3.688.683.290	12.363.756
32	9. Chi phí khác		62.796.342	17.783.180
40	10. Lợi nhuận khác		3.625.886.948	(5.419.424)
50	11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		10.174.162.762	(2.689.913.933)
51	12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	17	-	-
52	13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	14. Lợi nhuận sau thuế TNDN		10.174.162.762	(2.689.913.933)

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2011

Người lập biểu



Nguyễn Thị Cẩm Vân

Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Tùng



Tổng Giám đốc

Hán Công Khanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp gián tiếp
Năm 2010

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
	1. Lợi nhuận trước thuế		10.174.162.762	(2.689.913.933)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định		741.784.557	639.656.899
03	- Các khoản dự phòng		4.752.942.378	(7.636.009.508)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện			
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(995.170.577)	(8.820.611.052)
06	- Chi phí lãi vay		527.625.547	
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		15.201.344.667	(18.506.877.594)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(49.468.318.075)	5.064.928.320
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp)		19.117.067.177	128.775.498
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(680.773.562)	127.558.024
13	- Tiền lãi vay đã trả		(475.560.622)	(1.139.745.675)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		975.579.668	1.061.267.836.847
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(52.064.925)	(1.045.181.203.904)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(15.382.725.672)	1.761.271.516
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(2.288.751.168)	(394.472.636)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		21.090.909	6.475.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(52.411.590.276)	(5.402.156.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			8.865.825.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia			439.810.733
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(54.679.250.535)	3.515.482.097
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		68.000.000.000	
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		33.722.039.260	25.176.693.000
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(32.941.594.540)	(28.676.693.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		68.780.444.720	(3.500.000.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(1.281.531.487)	1.776.753.613
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		21.312.703.310	19.535.949.697
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		20.031.171.823	21.312.703.310

Người lập biểu


Nguyễn Thị Cẩm Vân

Kế toán trưởng


Nguyễn Đức Tùng



Tổng Giám đốc


Hán Công Khanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) là một Công ty Cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Theo Giấy phép số 351/UBCK-GP ngày 27 tháng 09 năm 2010 và Giấy phép số 359/UBCK-GP ngày 19 tháng 10 năm 2010, Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt được sửa đổi Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty Cổ phần Chứng khoán Thái Bình Dương số 46/UBCK-GPHĐKD do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 28 tháng 12 năm 2006.

Vốn điều lệ: 96.000.000.000 VND (Chín mươi sáu tỷ đồng).

Trụ sở chính: Số 142 Đội Cấn, quận Ba Đình, Thành Phố Hà Nội.

Chi nhánh: Căn hộ 8, tầng 2, số 97 Trần Quốc Toản, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

Ngành nghề kinh doanh

Theo công văn số 42/UBCK-GCN ngày 16/02/2009 và công văn số 189/UBCK-GP ngày 16/02/2009 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Môi giới chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán;
- Tư vấn chứng khoán

II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, thông tư số 95/2008/TT-BTC, thông tư số 162/2010/TT-BTC sửa đổi bổ sung thông tư số 95/2008/TT-BTC, các hướng dẫn sửa đổi bổ sung và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam đã được ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy tính.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Cổ tức và trái tức nhận được trong năm được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu bán ra và phương pháp đỉnh danh để tính tái vốn trái phiếu bán ra.

Phương pháp trích lập dự phòng

Dự phòng giảm giá đối với chứng khoán đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Trích lập và hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán được áp dụng theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

- Đối với chứng khoán đã niêm yết: giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá thực tế tại trên các Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá bình quân tại ngày trích lập dự phòng; Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán, giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định như sau:
 - Đối với các Công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (upcom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.
 - Đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.

Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì các doanh nghiệp không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

Đối với những chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phần mềm	03- 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 05 năm

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm thì được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là 1% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong năm. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp cho người lao động thôi việc, mất việc trong kỳ thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO MỘT SỐ KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀ BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

01. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền	20.031.171.823	21.312.703.310
Tiền mặt tại quỹ	2.962.147	564.473.659
Tiền gửi ngân hàng	771.462.711	77.993.149
Tiền gửi của người đầu tư về giao dịch chứng khoán	19.256.746.965	20.670.236.502
Tiền gửi về bán chứng khoán phát hành		
Các khoản tương đương tiền	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng (*)	-	-
Cộng	20.031.171.823	21.312.703.310

02. Hàng tồn kho

03. Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm (VND)
a) Của Công ty Chứng khoán	-	-
- Cổ phiếu		
- Trái phiếu		
- Chứng chỉ quỹ	-	-
- Chứng khoán khác	-	-
b) Của người đầu tư	141.237.438	3.737.399.418.600
- Cổ phiếu	140.833.558	3.734.122.361.600
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác	403.880	3.277.057.000
Tổng cộng	141.237.438	3.737.399.418.600

04. Đầu tư tài chính ngắn hạn

4.1 Đầu tư ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chứng khoán thương mại	6.673.966.853	6.673.386.853
Chứng khoán đầu tư		
Đầu tư hợp tác kinh doanh (*)	44.257.510.276	
Cộng	50.931.477.129	6.673.386.853

(*) Chi tiết các khoản đầu tư hợp tác kinh doanh

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phạm Thanh Tùng	9.275.970.000	
Lê Việt	14.688.270.276	
Phạm Thành Trục	10.562.000.000	
Phạm Thị Thanh Huyền	9.731.270.000	
Cộng	44.257.510.276	

4.2 Chứng khoán thương mại

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chứng khoán niêm yết	6.673.966.853	91.410.853
Chứng khoán chưa niêm yết		6.581.976.000
Cộng	6.673.966.853	6.673.386.853

4.3 Dự phòng giảm giá chứng khoán

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chứng khoán niêm yết (*)	4.803.166.019	50.223.641
Chứng khoán chưa niêm yết		
Cộng	4.803.166.019	50.223.641

Chi tiết chứng khoán tự doanh và dự phòng giảm giá chứng khoán

Đơn vị tính: VND				
Mã chứng khoán niêm yết	Số lượng	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị thị trường VND	Dự phòng VND
ABT	12	592.000	516.000	76.000
ACB	28	386.796	730.800	-
AGF	2	172.800	47.000	125.800
BCC	55	1.100.000	462.000	638.000
BHS	4	195.733	129.200	66.533
BVS	80	7.730.732	2.288.000	5.442.732
CIC	55	3.025.000	676.500	2.348.500
CTN	20	897.000	280.000	617.000
DAE	50	5.535.000	500.000	5.035.000
DHG	10	3.944.000	1.200.000	2.744.000
DHI	27	1.192.143	207.900	984.243
DMC	6	790.000	188.400	601.600
DRC	6	390.400	240.000	150.400
EBS	62	3.179.213	601.400	2.577.813
FPT	9	1.235.000	580.500	654.500
HAI	50	500.000	1.820.000	-
HAP	2	128.450	28.000	100.450
HNH	40	743.143	416.000	327.143
ILC	70	3.086.700	938.000	2.148.700
ITA	33	1.023.257	547.800	475.457
KHP	9	335.333	91.800	243.533
MHC	5	257.500	40.000	217.500
NTP	50	1.569.332	4.790.000	-
TV1	164.888	4.711.976.000	1.714.835.200	2.997.140.800
PMT	20.000	1.870.000.000	126.000.000	1.744.000.000
POT	72	1.610.182	1.051.200	558.982
PPC	5	196.467	58.500	137.967
PVE	80	9.088.000	1.280.000	7.808.000
RIC	23	1.103.200	328.900	774.300
SAM	9	733.207	168.300	564.907
SAP	10	637.810	98.000	539.810
SC5	8	1.092.420	308.000	784.420

Chi tiết chứng khoán tự doanh và dự phòng giảm giá chứng khoán (Tiếp theo)

SD6	76	7.220.000	1.520.000	5.700.000
SD9	60	4.793.247	1.338.000	3.455.247
SDA	78	7.205.000	1.661.400	5.543.600
SJC		3.906.000	1.591.200	2.314.800
SJE	87	5.558.571	1.574.700	3.983.871
SSI	10	468.714	320.000	148.714
STB	5	162.733	81.000	81.733
TDH	3	189.500	103.500	86.000
TLT	75	2.587.500	1.282.500	1.305.000
TMC	9	314.250	225.000	89.250
TMS	4	266.000	119.200	146.800
TPH	56	2.490.000	515.200	1.974.800
VIP	6	306.000	63.600	242.400
VNC	50	1.000.000	1.120.000	-
VNR	80	982.806	2.144.000	-
VTs	40	2.069.714	1.860.000	209.714
Cộng	186.470	6.673.966.853	1.876.966.700	4.803.166.019

05 . Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Tài sản cố định khác	Cộng
I. Nguyên giá				
1. Số dư đầu năm	2.674.938.258			2.674.938.258
2. Số tăng trong năm	1.078.360.343	880.000.000	121.435.600	2.079.795.943
- Mua sắm mới	1.078.360.343	880.000.000	121.435.600	2.079.795.943
- Tăng khác				-
3. Số giảm trong năm	67.714.370		-	67.714.370
- Thanh lý, nhượng bán	67.714.370			67.714.370
- Giảm khác				-
4. Số dư cuối năm	3.685.584.231	880.000.000	121.435.600	4.687.019.831
II. Giá trị HM lũy kế				
1. Số dư đầu năm	1.388.800.241			1.388.800.241
2. Số tăng trong năm	578.992.912	40.740.741	-	619.733.653
- Trích khấu hao	578.992.912	40.740.741		619.733.653
3. Số giảm trong năm	41.734.028	-	-	41.734.028
- Thanh lý, NB	41.734.028			41.734.028
4. Số dư cuối năm	1.926.059.125	40.740.741	-	1.966.799.866
III. Giá trị còn lại				
1. Đầu năm	1.286.138.017	-	-	1.286.138.017
2. Cuối năm	1.759.525.106	839.259.259	121.435.600	2.720.219.965

06 . Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Cộng
I. Nguyên giá			
1. Số dư đầu năm		602.390.750	602.390.750
2. Số tăng trong năm		260.314.435	260.314.435
- Mua sắm mới		260.314.435	260.314.435
- Tăng khác	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-
4. Số dư cuối năm	-	862.705.185	862.705.185
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế			
1. Số dư đầu năm		247.559.670	247.559.670
2. Số tăng trong năm	-	163.784.932	163.784.932
- Trích khấu hao		163.784.932	163.784.932
- Tăng khác	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-
4. Số dư cuối năm	-	411.344.602	411.344.602
III. Giá trị còn lại			
1. Đầu năm	-	354.831.080	354.831.080
2. Cuối năm	-	451.360.583	451.360.583

07 . Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí trước hoạt động		
Thiết bị, máy móc, dụng cụ văn phòng	459.004.403	15.155.451
Chi phí cải tạo văn phòng		
Cộng	459.004.403	15.155.451

08 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế GTGT đầu ra	9.523.601	
Thuế thu nhập cá nhân	301.905.691	5.149.510
Các loại thuế khác		-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	
Cộng	311.429.292	5.149.510

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

09 . Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

10 . Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
- Tiền nộp bổ sung	679.473.219	349.845.346
Cộng	799.473.219	469.845.346

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT

Số 142 Đội Cấn, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

11. Các khoản phải thu

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ			Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ			Số dự phòng đã lập
	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	Tăng	Giảm	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	
A	1		2	3	4	5		6	7
1. Phải thu của khách hàng	63.000.000			7.420.610.305		7.483.610.305			
2. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	185.035.912	-	-	473.704.424.180	458.449.391.717	15.440.068.375			
- Phải thu của Sở (Trung tâm) GDCK	162.100.000			5.036.000	167.136.000	-			
- Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán	22.935.912			473.676.498.180	458.259.365.717	15.440.068.375			
- Phải thu tổ chức phát hành (bảo lãnh phát hành) chứng khoán	-					-			
- Phải thu trung tâm lưu ký chứng khoán				22.890.000	22.890.000	-			
- Phải thu thành viên khác									
3. Thuế GTGT được khấu trừ	-					-			
4. Phải thu nội bộ									
5. Phải thu khác	50.275.930			130.582.029.299	113.487.102.426	17.145.202.803			
Tổng cộng	298.311.842	-	-	611.707.063.784	571.936.494.143	40.068.881.483			

12 . Chi phí phải trả

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền thuê VP Đội Cấn T9,10,11,12 năm 2010	812.849.937	
Trích trước chi phí kiểm toán	60.000.000	66.000.000
Phí giao dịch trả hai sàn T11, 12/2010	230.201.285	
Cộng	1.103.051.222	66.000.000

13 . Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản thừa chờ xử lý	-	
Kinh phí công đoàn	-	
Bảo hiểm xã hội	23.550.707	
Bảo hiểm y tế	-	
Bảo hiểm thất nghiệp	-	
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	
Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	798.943.157	4.189.374
Cộng	822.493.864	4.189.374

(*) Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Trí Việt	399.143.594	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải	327.600.000	
Phạm Thanh Tùng	5.424.039	
Đinh Thị Kim Tuyến	9.659.600	
Phải trả, phải nộp khác	57.115.924	4.189.374
Cộng	798.943.157	4.189.374

14 . Phải trả dài hạn nội bộ

15 . Vay dài hạn

16 . Vốn chủ sở hữu

a) Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
I. Nguồn vốn KD	28.000.000.000	68.000.000.000	-	96.000.000.000
1. Vốn góp ban đầu	28.000.000.000	68.000.000.000	-	96.000.000.000
2. Vốn bổ sung	-	-	-	-
3. Chứng khoán ngân quỹ thuần	-	-	-	-
II. Các quỹ và lợi nhuận	(18.528.798.161)	10.174.162.762	-	(8.354.635.399)
1. Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-
2. Quỹ DP tài chính	-	-	-	-
3. Quỹ DP TCMVL	-	-	-	-
4. Lợi nhuận chưa phân phối	(18.528.798.161)	10.174.162.762		(8.354.635.399)
5. Quỹ KT, phúc lợi	-	-	-	-
Tổng cộng	9.471.201.839	78.174.162.762	-	87.645.364.601

b) Chi tiết vốn góp của các cổ đông như sau

	Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh		Số tiền đã góp đến 31/12/2010
Cổ đông sáng lập	9.600.000	96.000.000.000	96.000.000.000
Phạm Thanh Tùng	982.311	9.823.110.000	9.823.110.000
Nguyễn Thị Phương Vân	895.600	8.956.000.000	8.956.000.000
Lê Việt	1.920.000	19.200.000.000	19.200.000.000
Phạm Thành Trực	1.315.096	13.150.960.000	13.150.960.000
Phạm Thị Thanh Huyền	1.217.129	12.171.290.000	12.171.290.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Tín Nghĩa	280.000	2.800.000.000	2.800.000.000
Hoàng Phương Thảo	140.000	1.400.000.000	1.400.000.000
Lê Thanh Nga	420.050	4.200.500.000	4.200.500.000
Đỗ Thanh Hà	450.600	4.506.000.000	4.506.000.000
Trần Ngọc Phong	423.500	4.235.000.000	4.235.000.000
Đào Công Quyết	405.000	4.050.000.000	4.050.000.000
Nguyễn Đức Anh Tuấn	55.714	557.140.000	557.140.000
Nguyễn Tuấn Thành	5.000	50.000.000	50.000.000
Dương Hồng Hà	10.000	100.000.000	100.000.000
Ngô Thu Hà	210.000	2.100.000.000	2.100.000.000
Đặng Mai Anh	100.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Trần Mỹ Sơn	100.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Vũ Ngọc Ánh	120.000	1.200.000.000	1.200.000.000
Đinh Thị Kim Tuyền	100.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Hán Công Khanh	20.000	200.000.000	200.000.000
Vũ Châu Dân	430.000	4.300.000.000	4.300.000.000
Cộng	9.600.000	96.000.000.000	96.000.000.000

c) Tình hình thu nhập của vốn chủ sở hữu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	10.174.162.762	(2.689.913.933)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	13.468.306.235
- Chuyển lỗ	10.174.162.762	
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	(16.158.220.168)
Cổ phiếu phổ thông bình lưu hành quân trong kỳ	4.800.000	2.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.120	(961)

17 . Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10.174.162.762	(2.689.913.933)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản điều chỉnh giảm		
- Chuyển lỗ	10.174.162.762	13.468.306.235
Tổng lợi nhuận tính thuế	-	(16.158.220.168)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	-	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . Những thông tin bổ sung khác

18.1 Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền ký quỹ giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	19.256.746.965	20.670.236.502
Các khoản khác	-	-
	19.256.746.965	20.670.236.502

18.2 Phân loại lại chỉ tiêu chứng khoán thương mại

Chứng khoán thương mại	Số liệu trên Báo cáo kiểm toán 2009 VND	Số đầu năm VND
Chứng khoán niêm yết	6.246.450.340	91.410.853
Chứng khoán chưa niêm yết	426.936.513	6.581.976.000
Cộng	6.673.386.853	6.673.386.853

18.3 Thuyết minh lại một số chỉ tiêu trên bảng Báo cáo kết quả kinh doanh do lỗi số học trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2009

Chỉ tiêu	Số liệu trên BCKQKD 2009	Số liệu thuyết minh
1. Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán	14.875.127.053	14.875.127.053
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	75.641.026	75.641.026
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	14.799.486.027	14.799.486.027
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	12.739.598.030	12.739.598.030
5. Lợi nhuận gộp của HĐKD	2.059.887.997	2.059.887.997
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	4.744.382.506	4.744.382.506
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(3.336.840.959)	(2.684.494.509)
8. Thu nhập khác	12.363.756	12.363.756
9. Chi phí khác	17.783.180	17.783.180
10. Lợi nhuận khác	(5.419.424)	(5.419.424)
10. Tổng lợi nhuận trước thuế	(2.689.913.933)	(2.689.913.933)
11. Lợi nhuận sau thuế TNDN	(2.689.913.933)	(2.689.913.933)

19 . Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Ông Phạm Thanh Tùng	Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt	Hợp đồng, hợp tác kinh doanh	9.275.970.000
Ông Lê Việt	Cổ đông Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt	Hợp đồng, hợp tác kinh doanh	14.688.270.276
Ông Phạm Thành Trức	Cổ đông Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt	Hợp đồng, hợp tác kinh doanh	10.562.000.000
Bà Phạm Thị Thanh Huyền	Cổ đông Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt	Hợp đồng, hợp tác kinh doanh	9.731.270.000
Cộng			44.257.510.276

20 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thái Bình Dương đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán, Kế toán và Tư vấn Thuế AAT. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2011

Người lập biểu



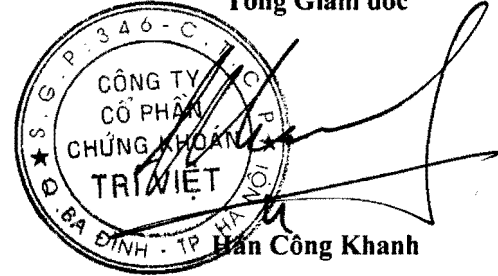
Nguyễn Thị Cẩm Vân

Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Tùng

Tổng Giám đốc



Trần Công Khanh

THH
★
101